

ĐẠI LÝ ĐỘC QUYỀN THÉP ĐẶC BIỆT SeAH HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH THÉP ĐẶC BIỆT PHƯƠNG TRANG

SeAH 세아창원특수강

PHUONG TRANG

"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"



ĐÔI NÉT VỀ CÔNG TY TNHH THÉP ĐẶC BIỆT PHƯƠNG TRANG

Kính thưa Quý khách hàng

Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Phương Trang được thành lập từ ngày 13 tháng 4 năm 2009 với mục đích là kinh doanh, phân phối các loại thép đặc biệt, thép làm khuôn mẫu, đồ gá, thép chế tạo chi tiết cơ khí chính xác. Hiện nay, ngoài một số công ty nước ngoài, Phương Trang là công ty Việt Nam duy nhất là đại diện chính hãng, nhập khẩu và phân phối cho một hãng thép lớn trên thế giới, cụ thể là SeAH (POSCO) Hàn Quốc.

Sau hơn 10 năm hoạt động, chúng tôi thấy rằng thị trường có nhu cầu tăng cao liên tục qua từng năm và số lượng khách hàng mà công ty có được là tương đối lớn và rất tiềm năng giúp cho công ty phát triển tốt, lý do có thể đưa ra để mọi người cùng tham khảo là:

- Thứ nhất, ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam đang bắt đầu đi lên, phát triển ngày càng mạnh mẽ với đội ngũ kỹ sư lành nghề ngày càng đông đảo, các công ty chuyên ngành ngày càng được thành lập nhiều hơn, nhất là sau khi các công ty Nhật Bản như Honda, Yamaha, Toyota, Canon, Panasonic, Kyocera cũng như Piaggio, Foxconn, SYM... rồi Samsung, LG của Hàn Quốc chuyển sang sản xuất hoặc tăng tỉ lệ nội địa hóa tại Việt Nam và sau đó là sự ra đời của THACO, Vinfast, Vinsmart... giúp cho thị trường sôi động lên rất nhiều;

- Thứ hai là sản phẩm mà Phương Trang nhập khẩu và phân phối là hàng chính hãng POSCO/SeAH Hàn Quốc đảm bảo chất lượng với giá thành hợp lý và dịch vụ tốt, có thể nói đây chính là cốt lõi của sự phát triển của công ty.

- Phương Trang hiện đã trở thành nhà cung cấp thép khuôn mẫu, thép chế tạo chuyên nghiệp và có uy tín cao tại Việt Nam, các mức thép chúng tôi cung cấp gồm có (chủ yếu theo tiêu chuẩn JIS):

1. Xuất xứ SeAH (POSCO) Hàn Quốc với đầy đủ CO.CQ gốc theo lô nhập khẩu hàng tháng:

SKD11, SKD61, SCM440(H), SKS3, KP4M(TP27P35), SKT4...

2. Trung Quốc (hàng loại 1, có CO.CQ theo từng lô):

S50C, P20, 1.2083, S55C, S45C, SS400(CT3), DC53, 718...

3. Đức:

1.2083, 1.2714(SKT4), 1.2379(SKD11), 1.2344(SKD61)...

4. Nhật Bản:

SLD, DC11 / DC53, QC11: tương đương SKD11

DAC / FDAC, DHA1, QDA61: tương đương SKD61

YK3, YK30: tương đương SK3, SKS93

HPM7, NAK80, STAVAX / S-STAR, SUJ2, SKH51...

Hiện tại, với diện tích kho xưởng 1200m², hàng hóa đa dạng về chủng loại và đầy đủ các size cho cả thép tấm và thép tròn, nhiều máy cưa chuyên dùng và máy phay mài giúp cắt hàng và gia công bề mặt nhanh chóng, 3 xe tải chuyên phục vụ giao hàng nhanh và đúng hẹn, đội ngũ công nhân viên được tuyển dụng, đào tạo và bố trí công việc hợp lý, làm việc 2 ca suốt các ngày trong tuần giúp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được liên tục và ổn định.

Ngoài ra chúng tôi còn có nhiều đơn vị đối tác tạo thành chuỗi cung cấp liên kết hoàn hảo như các nhà gia công tinh và gia công chi tiết, gia công CNC, các nhà xử lý nhiệt (đều có lò chân không và xe giao nhận tận nơi) giúp cho khách hàng yên tâm khi sử dụng dịch vụ và giảm thiểu thời gian quản lý đơn hàng.

Cho đến nay công ty của chúng tôi đã làm việc với rất nhiều đối tác như: Nhà cung cấp SeAH, Sanyo, Đài Loan, Đức, Trung Quốc... Giao dịch qua các ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, MSB... Một số khách hàng tiêu biểu đã tin tưởng và sử dụng sản phẩm thép của chúng tôi trong suốt thời gian qua: Hòa Phát, Dụng Cụ Cơ Khí Xuất Khẩu, Kim Khí Thăng Long, MAP, VAP, HTMP, Yamaha, Kyocera, Vinsmart, THACO và hầu hết các Vendor của Samsung và LG, Hyundai...

Với tâm huyết của mình, chúng tôi tin tưởng sẽ mang đến cho quý khách hàng những sản phẩm đảm bảo chất lượng tốt nhất, giá thành hợp lý nhất và dịch vụ hoàn hảo nhất.

Rất mong nhận được sự ủng hộ và hợp tác, xin trân trọng cảm ơn!

Lê Văn Hiếu / Giám đốc

1. Thép SKD11



1. Đặc tính của sản phẩm

- Độ tinh khiết cao.
- Chống mài mòn đặc biệt tốt.
- Cấu trúc vi mô đồng nhất.
- Độ cứng vượt trội.

2. Thành phần hóa học

| Mãc thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | | |
|----------|----------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| | C | Si | Mn | P | S | Cr | Mo | V |
| SKD11 | 1.40 | | | | | 11.0 | 0.80 | 0.20 |
| | 1.60 | 0.40 | 0.60 | 0.03 | 0.03 | 13.0 | 1.20 | 0.50 |

3. Hướng dẫn xử lý nhiệt

| Mãc thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | |
|----------|----------------------------|-------------------|----------------|-------------|
| | Tôi chân không | Tôi điện (thường) | Thấm Ni tơ | Thấm Carbon |
| SKD11 | | | | |
| | MAX: 60-62HRC | MAX: 60-62HRC | MAX: 800-900HV | NO |

4. Đặc tính xử lý nhiệt

| Mãc thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | Độ cứng | |
|----------|----------------------------|---------------|---------------|-----------------------|---------------|-------------|---------|-----------|
| | Ủ | | Tôi | | RAM | | Ủ (HB) | Q/T (HRC) |
| | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | | |
| SKD11 | 800-870 | Làm lạnh chậm | 1000-1050 | Air, Gas, Oil Cooling | 550-680 | Air Cooling | ≤255 | ≥58 |

5. Ứng dụng

- Khuôn dập nguội, khuôn đột, khuôn gạch không nung.
- Dao cùn, dao cắt, dao cắt inox, dao hình, dao cắt thép.
- Trục cán, trục điều hướng, trục truyền động, trục khuỷu.
- Các chi tiết chịu tải trọng như đỉnh ốc, bu lông, bánh răng.

"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

1. Đặc tính của sản phẩm

- Độ dẻo dai và độ cứng nóng vượt trội.
- Chống rạn nứt và chống mài mòn.
- Chống biến đổi trong quá trình xử lý nhiệt.
- Thích hợp cho khuôn đúc áp lực nóng do có hàm lượng Vanadium cao.
- Thích hợp cho khuôn dập Nhôm và Magie.

2. Thành phần hóa học

| Mãc thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | | |
|----------|----------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| | C | Si | Mn | P | S | Cr | Mo | V |
| SKD61 | 0.35 | 0.80 | 0.25 | | | 4.80 | 1.00 | 0.80 |
| | 0.42 | 1.20 | 0.50 | 0.03 | 0.02 | 5.50 | 1.50 | 1.15 |

3. Tính chất vật lý

- Hệ số giãn nở nhiệt (25-200°C)
- Khối lượng riêng: 7.8g/cm³
- Độ dẫn nhiệt (W/mK): 24 (20°C)
- Mô đun đàn hồi (Gpa): 205

4. Đặc tính xử lý nhiệt

| Mãc thép | Ủ | | Tôi | | RAM | | Độ cứng (HRC) |
|----------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|
| | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | |
| SKD61 | 820-870 | | 1000-1050 | Air | 550-650 | Air | 50-55 |

5. Hướng dẫn xử lý nhiệt

| Mãc thép | Hướng dẫn xử lý nhiệt | | | |
|----------|-----------------------|-------------------|------------------|-------------|
| | Tôi chân không | Tôi điện (thường) | Thấm Nitơ | Thấm Carbon |
| SKD61 | MAX: 52-54 HRC | MAX: 52-54 HRC | MAX: 700-800 HRC | NO |

6. Ứng dụng

- Sử dụng phổ biến trong gia công nóng.
- Khuôn đúc áp lực cho cả nhôm và kẽm.
- Khuôn rèn dập.
- Đầu đũa kim loại cho các kim loại nhẹ.
- Lưỡi đẩy, đầu lo dao cắt nóng.



2. Thép SKD61



3. Thép SKS3

1. Đặc tính của sản phẩm

- Thép làm khuôn chịu va đập, mài mòn.

2. Thành phần hóa học

| Mức thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | | |
|----------|----------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|---|-------|-------|
| | C | Si | Mn | Cr | W | V | P | S |
| SKS3 | 0.90-1.00 | ≤0.35 | 0.90-1.20 | 0.50-1.00 | 0.50-1.00 | - | ≤0.03 | ≤0.03 |

3. Hướng dẫn xử lý nhiệt (tham khảo). (Độ cứng trước khi xử lý khoảng 10-15HRC)

| Mức thép | Hướng dẫn xử lý nhiệt | | | |
|-----------|-----------------------|-------------------|-----------------|----------------|
| | Tôi chân không | Tôi điện (thường) | Thấm Nitơ | Thấm Cacbon |
| Thép SKS3 | - | MAX: 60-62 HRC | MAX: 750-800 HV | MAX: 60-62 HRC |

4. Đặc tính xử lý nhiệt

| Mức thép | Ủ | Tôi | | RAM | | Độ cứng (HRC) |
|----------|---------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|
| | Nhiệt độ (°C) | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | |
| SKS3 | 750~800 | 800~850 | Oil | 150~200 | Air | 58~60 |

5. Ứng dụng

- Thích hợp làm các loại khuôn cắt, dao cắt.
- Dùng làm dao cắt mũi đột, khuôn dập nguội hạn chế tối đa sự biến dạng của khuôn sau khi nhiệt luyện.
- Làm khuôn vuốt lỗ sâu, lỗ hình, bản ren các chi tiết máy chịu mài mòn.



"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

4. Thép TP27P35 (~KP4M)

1. Thành phần hóa học

| Mức thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | | |
|-----------------|----------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | C | Si | Mn | P | S | Ni | Cr | Mo |
| TP27P35 (~KP4M) | 0.320 | 0.200 | 0.900 | | | | 1.600 | 0.400 |
| | 0.380 | 0.400 | 1.400 | 0.035 | 0.035 | 0.200 | 2.000 | 0.600 |

2. Hướng dẫn xử lý nhiệt (Độ cứng có sẵn khoảng 30 HRC)

| Mức thép | Hướng dẫn xử lý nhiệt | | | | |
|----------|-----------------------|-------------------|-----------------|----------------|----------------|
| | Tôi chân không | Tôi điện (thường) | Thấm Nitơ | Thấm Cacbon | Độ cứng sẵn có |
| KP4M | - | MAX: 55-58 HRC | MAX: 750-800 HV | MAX: 60-62 HRC | 30HRC |

3. Ứng dụng

- Khuôn mẫu cao cấp của cần xe, lưới vì tản bộ nhiệt, thiết bị OA tủ, vỏ ti vi và máy tính cá nhân, khuôn mẫu cho đồ điện tử và nhiều hơn nữa.
- Dùng cho các loại khuôn phun (khuôn nhựa).





5. Thép SCM440 (H)



1. Đặc tính của sản phẩm

- Thép có sự tinh hạt, đảm bảo mật độ bền trong thép cũng như đảm bảo về tính liên kết của kết cấu thép, cải thiện các tính chất của kim loại.
- Độ bền đều, kết cấu chắc chắn, không gây ra sự biến dạng khi sản xuất.

2. Thành phần hóa học

| Mác thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | | | |
|----------|----------------------------|-----------|-----------|---------|---------|---------|---------|-----------|-----------|
| | C | Si | Mn | P | S | Cu | Ni | Cr | Mo |
| SCM440 | 0.37-0.44 | 0.15-0.35 | 0.55-0.95 | ≤0.0300 | ≤0.0300 | ≤0.0300 | ≤0.2500 | 0.85-1.25 | 0.15-0.35 |

3. Điều kiện sử lý nhiệt

| Mác thép | Hướng dẫn xử lý nhiệt | | | | |
|----------|-----------------------|-------------------|-----------------|----------------|----------------|
| | Tôi chân không | Tôi điện (thường) | Thấm Nitơ | Thấm Cacbon | Độ cứng sẵn có |
| SCM440 | - | MAX: 55-58 HRC | MAX: 750-800 HV | MAX: 60-62 HRC | 30-33 HRC |

4. Ứng dụng

- Thép tấm thường được dùng trong các ngành đóng tàu, kết cấu nhà xưởng, cầu cảng, thùng, bồn xăng dầu, nồi hơi, cơ khí, các ngành xây dựng dân dụng, làm tủ điện, container, tủ đựng hồ sơ, tàu thuyền sàn xe, xe lửa, dùng để sơn mạ.
- Thép tròn dùng trong công nghiệp chế tạo, khuôn mẫu, gia công cơ khí, cơ khí chính xác, làm khuôn dập nguội, trục cán hình, lưỡi cưa. Các chi tiết chịu mài mòn, chịu trọng tải như đinh ốc, bulong, trục bánh răng.

"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

1. Đặc tính của sản phẩm

- Thép P20 là tên thép theo tiêu chuẩn JIS của Nhật Bản.
- Là thép làm khuôn nhựa độ cứng sẵn có 30-33 HRC.
- Phù hợp cho khuôn có kích thước trung bình và lớn, có khả năng hàn và gia công cơ tốt.
- Khả năng đánh bóng, EDM và quang học cao.
- Hàm lượng lưu huỳnh thấp, cấu trúc đồng nhất và tinh khiết.
- Khả năng gia công cắt tuyệt vời, độ cứng đồng nhất mọi điểm.

2. Thành phần hóa học

| Mác thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | |
|----------|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------|--------|
| | C | Si | Mn | Cr | Mo | P | S |
| P20 | 0.35-0.45 | 0.20-0.40 | 1.30-1.60 | 1.80-2.10 | 0.15-0.25 | ≤0.035 | ≤0.035 |

3. Đặc tính xử lý nhiệt

| Mác thép | Ủ | | | Tôi | | RAM | | |
|----------|---------------|----------------|---------|---------------|------------|---------------|---------------------|---------|
| | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Độ cứng | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Độ cứng |
| P20 | 810-830 | Làm nguội chậm | ≤320 | 800-850 | Oil | 200-250 | Làm nguội không khí | ≥50 HRC |

4. Hướng dẫn xử lý nhiệt

| Mác thép | Hướng dẫn xử lý nhiệt | | | | |
|----------|-----------------------|-------------------|-----------------|----------------|----------------|
| | Tôi chân không | Tôi điện (thường) | Thấm Nitơ | Thấm Cacbon | Độ cứng sẵn có |
| P20 | - | MAX: 53-55 HRC | MAX: 750-800 HV | MAX: 58-60 HRC | 30-33 HRC |

5. Ứng dụng

- Khuôn ép phun, khuôn thổi, khuôn định hình, khuôn ép nén Melamine, vỏ khuôn, khuôn có độ bóng cao,...
- Đầu lò cho máy ép đùn, các chi tiết máy, trục,...
- Khuôn đúc áp lực cho hợp kim thiếc, chì, kẽm.



6. Thép P20

1. Đặc tính của sản phẩm

| Mác thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | |
|----------|----------------------------|-----------|---------|-------|-------|-------|--------|
| | C | Si | Mn | Ni | Cr | P | S |
| S50C | 0.47-0.53 | 0.15-0.35 | 0.6-0.9 | ≤0.20 | ≤0.20 | ≤0.03 | ≤0.035 |

2. Tính chất cơ lý

| Mác thép | Độ bền kéo đứt | Giới hạn chảy | Độ dẫn dài tương đối |
|----------|-------------------|-------------------|----------------------|
| | N/mm ² | N/mm ² | (%) |
| S50C | 590~705 | 355~540 | 15 |

3. Đặc tính xử lý nhiệt

| Mác thép | Ủ | | Tôi | | RAM | | Độ cứng HRC |
|----------|---------------|----------------|---------------|------------|---------------|------------|-------------|
| | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | |
| S50C | ~600 | Làm nguội chậm | 800~850 | Oil | 180~200 | Air | 40~45 |

4. Ứng dụng

- Làm một số chi tiết trong động cơ, khuôn mẫu loại thường, vỏ - áo khuôn, tấm đỡ, tấm đệm.
- Dùng trong chế tạo máy vì có khả năng chịu nhiệt cao, bề mặt kháng lực tốt, sử dụng cho trục cuộn, con lăn, cánh tay đòn, máy móc nông nghiệp và các chi tiết chịu trong tải lớn.



7. Thép S50C



"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"



8. Thép S45C

1. Đặc tính của sản phẩm

| Mác thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | | |
|----------|----------------------------|-----------|-----------|--------|---------|------|-------|-------|
| | C | Si | Mn | P | S | Ni | Cr | Cu |
| S45C | 0.42~0.48 | 0.15~0.35 | 0.60~0.90 | ≤0.030 | ≤0.0350 | 0.20 | ≤0.20 | ≤0.30 |

2. Tính chất cơ lý

| Mác thép | Độ bền kéo đứt | Giới hạn chảy | Độ dẫn dài tương đối |
|----------|-------------------|-------------------|----------------------|
| | N/mm ² | N/mm ² | (%) |
| S45C | 570~690 | 345~490 | 17.0 |

3. Đặc tính xử lý nhiệt

| Mác thép | Ủ | | Tôi | | RAM | | Độ cứng HRC |
|----------|---------------|----------------|---------------|------------|---------------|------------|-------------|
| | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | |
| S45C | ~600 | Làm nguội chậm | 800~850 | Oil | 180~200 | Air | 35~45 |

4. Ứng dụng

- Làm một số chi tiết trong động cơ, khuôn mẫu, các loại trục và bánh răng đơn giản.
- Sử dụng cho các trục, bulong, trục khuỷu, thanh xoắn, bánh răng ảnh sáng, thanh điều hướng, trục chuyển động ốc vít, rên, lốp bánh xe, trục, liềm, rìu, dao, búa, máy khoan gổ.

1. Đặc tính của sản phẩm

- Sản phẩm thép đã có độ cứng sẵn từ 40-42HRC, có thể sử dụng luôn không cần qua nhiệt luyện.
- Tính gia công tuyệt hảo.
- Tính chịu nhiệt nổi bật.
- Khả năng chịu mài mòn ấn tượng.
- Độ cứng đồng nhất.

2. Thành phần hóa học

| Mác thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | | | |
|----------|----------------------------|---------|-----------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|-------------|
| | C | Si | Mn | P | S | Ni | Cr | Mo | V |
| SKT4 | 0.50~0.60 | 0.1~0.4 | 0.60~0.90 | ≤0.0300 | ≤0.0200 | 1.50~1.80 | 0.80~1.20 | 0.35~0.55 | 0.050~0.150 |

3. Đặc tính xử lý nhiệt (nếu cần phải xử lý nhiệt để có độ cứng cao hơn 42HRC)

| Mác thép | Ủ | | Tôi | | RAM | |
|----------|---------------|---------------|------------|---------------|------------|--|
| | Nhiệt độ (°C) | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | Nhiệt độ (°C) | Môi trường | |
| SKT4 | 760~810 | 850~900 | Oil | 600~650 | Air | |

4. Ứng dụng

- Làm khuôn rèn tạo hình, khuôn đùn, khuôn ép, khuôn đùn áp lực.
- Dụng cụ đùn, công cụ hỗ trợ, khuôn
- Được dùng trong nhựa nhiệt dẻo để biến khuôn nhựa lớn.



9. Thép SKT4 (1.2714)

"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

1. Đặc tính của sản phẩm

- Khả năng chống gỉ cao.
- Chi phí bảo trì khuôn thấp.
- Khả năng đánh bóng tốt.
- Khả năng chống mài mòn cao.
- Khả năng gia công dễ dàng.
- Độ cứng đồng nhất mọi điểm đo.

2. Phân loại thép

Có 2 loại: thép 2083 có độ cứng và thép 2083 không có độ cứng.

- Thép 2083 có độ cứng: Độ cứng sẵn có đạt ~30HRC.
- Thép 2083 không có độ cứng: Độ cứng sau khi tôi luyện đạt 46~50HRC.

3. Thành phần hóa học

| Mác thép | Thành phần hóa học (%) | | | | | | | |
|----------|------------------------|------|------|-------|-------|-------|------|------|
| | C | Mn | Si | P | S | Cr | Ni | Mo |
| 2083 | 0.41 | 0.68 | 0.25 | 0.012 | 0.003 | 13.03 | 0.13 | 0.13 |

4. Ứng dụng

- Khuôn cho nhựa có tính chất ăn mòn như PVC, Acetates.
- Khuôn ép phun chịu mài mòn và nhựa nhiệt rắn.
- Khuôn cho các sản phẩm điện tử, y tế với sản lượng lớn.
- Khuôn cho các sản phẩm quang học như mắt kính, Camera, bình chứa dược phẩm.
- Khuôn thổi nhựa PVC, PET.
- Đầu lò ép đùn.
- Khuôn ép nén.
- Khuôn thủy tinh.



10. Thép 1.2083



1. Đặc tính của sản phẩm

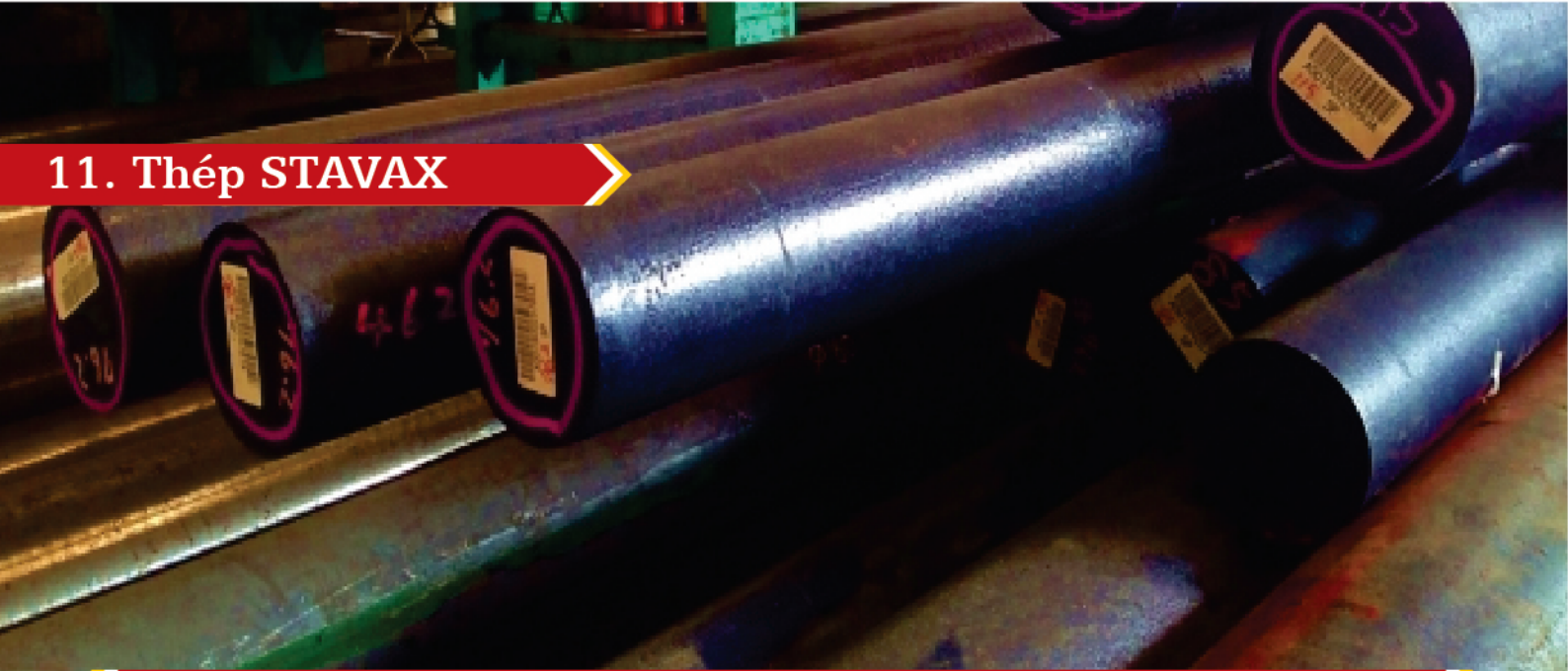
- Chống ăn mòn cao.
- Khả năng dễ đánh bóng hoàn hảo.
- Khả năng dễ gia công cao.
- Tính ổn định cao trong quy trình tôi luyện.

2. Thành phần hóa học

| Mãc thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | |
|----------|----------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| | C | Si | Mn | Cr | Mo | Fe |
| STAVAX | 0.280 | 0.420 | 0.430 | 12.23 | 0.570 | BAL |

3. Ứng dụng

- Dùng làm khuôn ép cao tần các sản phẩm nhựa, cao su, mũ,... với các sản phẩm yêu cầu độ bóng và sắc nét cao.



11. Thép STAVAX

"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

1. Thành phần hóa học

| Mãc thép | Thành phần hóa học (%) | | | | | | |
|----------|------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | C | Cu | Si & Cr | Mn | Mi | AL | Mo |
| NAK-80 | 0.1-0.2 | 0.8-1.2 | ≤0.35 | 1.4-1.7 | 2.8-3.4 | 0.7-1.3 | 0.2-0.5 |

2. Ứng dụng

- Làm khuôn nhựa chế tạo vỏ điện thoại máy fax, máy quay phim, vỏ tivi LCD, máy tính xách tay, vỏ nắp lò của xe ô tô, chai lọ mỹ phẩm...
- Dùng làm khuôn ép cao tần các sản phẩm nhựa, cao su, mũ... với các sản phẩm yêu cầu độ bóng và sắc nét cao.
- Độ cứng có sẵn đạt khoảng 40 HRC



12. Thép NAK-80



13. Thép SUJ2

1. Thành phần hóa học

| Mác thép | Thành phần hóa học (%) | | | | | | | | |
|----------|------------------------|-----------|------|-------|-------|-------|-----------|-------|-------|
| | C | Si | Mn | P | S | Ni | Cr | Mo | Cu |
| SUJ2 | 0.96~1.10 | 0.15~0.35 | ≤0.5 | ≤0.25 | ≤0.25 | ≤0.25 | 1.30~1.60 | ≤0.08 | ≤0.25 |

2. Ứng dụng

- Cơ khí chế tạo: Dùng chế tạo các chi tiết máy, các chi tiết chịu tải trọng bền kéo như đinh ốc, bu-lông, trục, bánh răng; các chi tiết máy qua rèn dập nóng; chi tiết chuyển động hay bánh răng, trục piston; các chi tiết chịu mài mòn, chịu độ va đập cao.
- Khuôn mẫu: Chế tạo trục dẫn hướng, vỏ khuôn, bu-lông, ốc, vít....



"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

1. Thành phần hóa học

| Mác thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | |
|----------|----------------------------|------|------|----|----|------|
| | C | Si | Mn | Cr | Ni | Mo |
| 718 | 30.37 | 30.3 | 41.4 | ≤2 | 1 | 20.2 |

2. Ứng dụng

- Khuôn rất dễ sửa. Độ cứng bề mặt và khả năng chống mài mòn của khuôn có thể được cải thiện bằng cách thấm nitơ và làm cứng lò lửa.
- Bởi vì độ cứng cao, đánh bóng tốt hơn, chống mài mòn tốt hơn và độ bền kéo và độ bền nén cao hơn. Nó phù hợp cho nhựa PA, POM, PS, PE, PP, ABS.
- Độ cứng có sẵn đạt 32-35 HRC

14. Thép 718



15. Thép SKH51

1. Đặc tính của sản phẩm

- Thép gió với độ chống mài mòn cao và dẻo dai
- Thép gió SKH51 có dạng tròn, dạng tấm

2. Thành phần hóa học

| Mã thép | Thành phần hóa học (%) | | | | | | | | |
|---------|------------------------|-----------|-----------|--------|--------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | C | Si | Mn | P | S | Cr | W | Mo | V |
| SKH51 | 0.80-0.90 | 0.15-0.35 | 0.25-0.40 | ≤0.030 | ≤0.010 | 3.80-4.50 | 6.00-7.00 | 4.80-5.80 | 1.80-2.30 |

3. Điều kiện xử lý nhiệt

| Mã thép | Ủ | | | Tôi | | RAM | | | |
|---------|--------------------------|----------|----------------|---------|-----------|--------------------|----------|--------------------|---------|
| | Tiêu chuẩn JIC (Hitachi) | Nhiệt độ | Môi trường | Độ cứng | Nhiệt độ | Môi trường | Nhiệt độ | Môi trường | Độ cứng |
| SKH51 | | 800-880 | Làm nguội chậm | ~255 | 1200~1220 | Làm nguội bằng dầu | 550~750 | Làm nguội bằng khí | ~63 |

4. Ứng dụng

- Được ứng dụng làm dao công cụ, khuôn rèn nguội, lưỡi cưa
- Khuôn dập tốc độ cao



"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

1. Thành phần hóa học

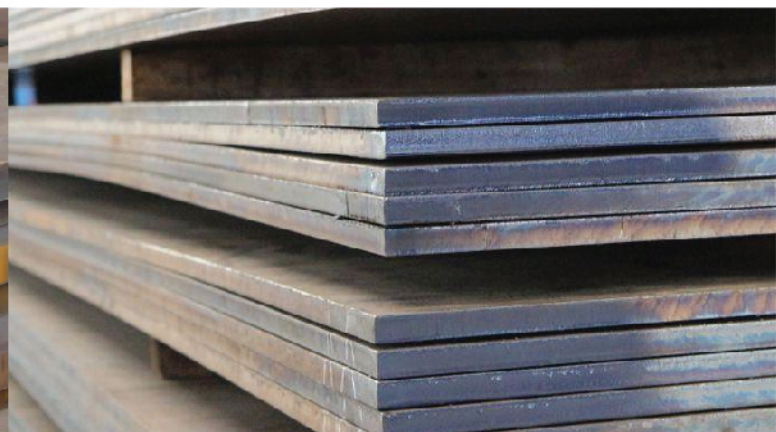
| Mã thép | Thành phần hóa học (Wt, %) | | | | | | |
|-------------|----------------------------|-----------|-----------|----|----|-------|-------|
| | C | Si | Mn | Ni | Cr | P | S |
| CT3 (SS400) | 0.11~0.18 | 0.12~0.17 | 0.40~0.57 | - | - | ≤0.02 | ≤0.03 |

2. Tính chất cơ lý

| Mã thép | Độ bền kéo đứt | Giới hạn chảy | Độ dẫn dài tương đối |
|-------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| | N/mm ² | N/mm ² | (%) |
| CT3 (SS400) | 310 | 210 | 32 |

3. Ứng dụng

- Là thép cacbon thông thường, dùng để chế tạo chi tiết máy, khuôn mẫu đơn giản, tấm đế, đệm, lót.
- Sử dụng rất nhiều trong nhiều lĩnh vực như thép chuyên dụng làm cầu đường.



16. Thép SS400 (CT3)

17. Thép S55C

1. Đặc tính của sản phẩm

- Thép S55C là thép cường độ cao, có hàm lượng cacbon trung bình.
- Có khả năng chịu oxi hóa mạnh, chống gỉ cao, đánh bóng tốt.
- Độ bền tốt, dẻo dai để xử lý nhiệt, thích hợp sử dụng chi tiết thông thường.
- Có tính công nghệ tốt: dễ đúc, cán, rèn, hàn, gia công cắt.
- Khả năng chịu lực lớn.
- Trọng lượng nhẹ.
- Ít bị ăn mòn.

2. Thành phần hóa học

| Mác thép | Thành phần hóa học (%) | | | | | | |
|----------|------------------------|-----------|---------|-----|-----|-----------|-----------|
| | C | Si | Mn | Ni | Cr | P | S |
| S55C | 0.52~0.58 | 0.15~0.35 | 0.6~0.9 | 0.2 | 0.2 | 0.030 max | 0.035 max |

3. Ứng dụng

- Được sử dụng rộng rãi làm vỏ khuôn (mould base), khuôn nhựa thường.
- Dùng chế tạo các chi tiết máy, khuôn gạch, khuôn cao su, các thiết bị, chi tiết trong xe ...
- Dùng trong ngành đóng tàu, thuyền, kết cấu nhà xưởng, bồn bể xăng dầu, cơ khí, cơ khí xây dựng...
- Dùng trong các ngành chế tạo máy, ngành cơ khí, nồi hơi.
- Dùng làm khuôn nhựa, khuôn bàn ghế, đồ gia dụng bằng nhựa.



"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

1. Đặc tính của sản phẩm

- Độ chống mài mòn rất tốt, độ cứng đạt tới 62 HRC,
- Chống lại hiện tượng nhăn bề mặt khi dập những sản phẩm có giới hạn bền kéo cao,
- Độ biến dạng rất ít sau khi xử lý nhiệt ha bề mặt, khả năng gia công tốt hơn nhiều so với SKD11 nên tăng tuổi dao khi gia công.
- Tính hàn tốt hơn SKD11

2. Thành phần hóa học

| Mác thép | Thành phần hóa học (%) | | | | | | | | | | |
|----------|------------------------|---------|---------|---------|-----------|---------|---------|-------|-------|-------|-------|
| | C | Si | Mn | Ni | Cr | Mo | W | V | Cu | P | S |
| DC53 | 1.4~1.6 | 0.4 max | 0.6 max | 0.5 max | 11.0~13.0 | 0.8~1.2 | 0.2~0.5 | ≤0.25 | ≤0.25 | ≤0.03 | ≤0.03 |

3. Ứng dụng

- Dùng làm khuôn dập nguội, dập cán - kéo - cắt - chấn kim loại và làm trục cán.
- Làm khuôn dập nguội sản lượng dập nhiều, khuôn dập liên hoàn, trục cán hình, lưỡi cưa, các chi tiết chịu mài mòn cao.

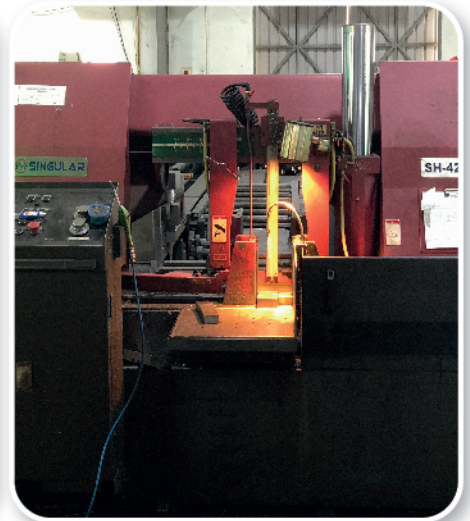
18. Thép DC53



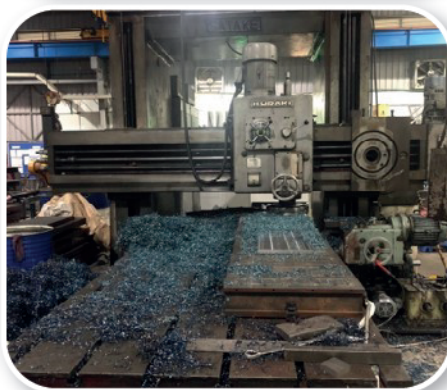
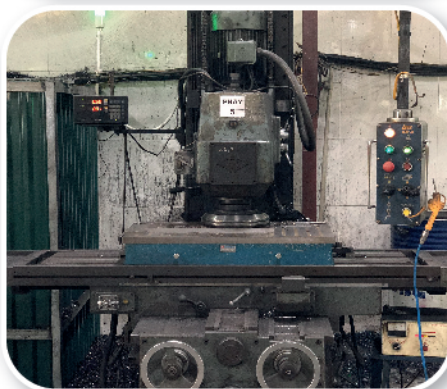
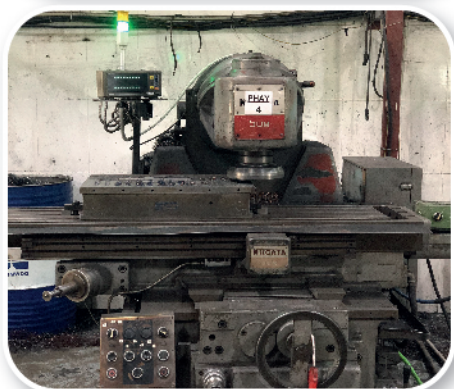
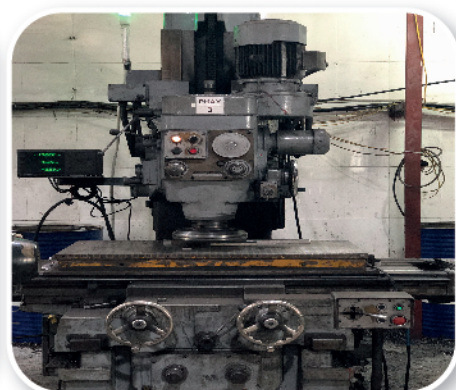
NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT



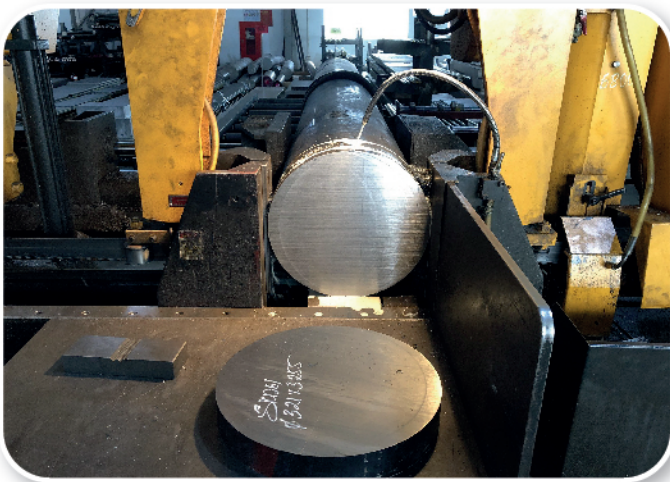
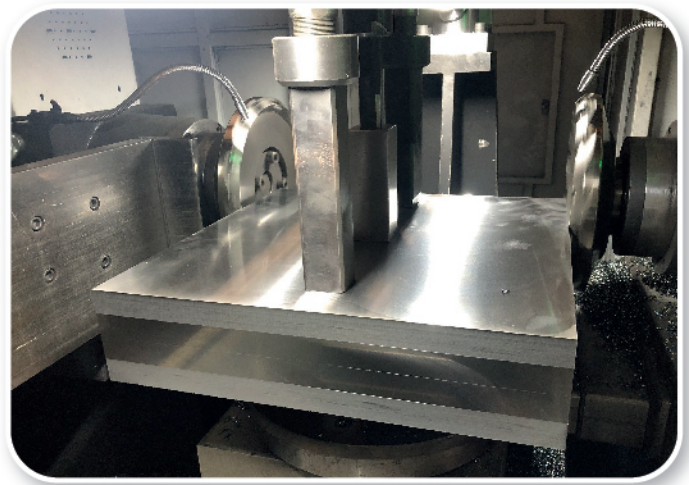
MỘT SỐ MÁY MÓC THIẾT BỊ TẠI CÔNG TY



MỘT SỐ MÁY MÓC THIẾT BỊ TẠI CÔNG TY



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY



**PHƯƠNG TRANG TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ TIÊN PHONG
CUNG CẤP CÁC SẢN PHẨM THÉP ĐẶC BIỆT VỚI CHẤT LƯỢNG CAO
ĐÁP ỨNG MỌI NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG TRÊN CẢ NƯỚC**

SeAH 세아창원특수강

PHUONG TRANG

"Chất lượng - Tận tâm * Quality - Sincerity"

We care about our customers!

CẢNH BÁO GIẢ MẠO THÉP SEAH:

Để tránh mua phải thép giả SeAH, quý khách hàng lưu ý:

1. Trên tấm thép có in rõ ràng dòng chữ: SeAHCSS SKD11, SeAHCSS SKD61...
2. Trên đầu cây/tấm thép có tem tròn/vuông của nhà sản xuất
3. Có tem vuông của mỗi tấm lớn dán trên đầu tấm
4. Có tem treo trên bó thép (tấm và tròn) thể hiện tên nhà sản xuất SeAH và đại lý phân phối Phương Trang cùng các thông tin khác của lô sản xuất
5. Mill test (CQ) theo từng lô hàng tháng, rõ nét, đúng form mẫu SeAH
6. CO theo mỗi lô nhập khẩu.

Để biết thêm thông tin xin vui lòng gọi hotline: 0904.841.842

Xin cảm ơn!

CẢM ƠN QUÝ KHÁCH HÀNG ĐÃ QUAN TÂM VÀ TIN DÙNG SẢN PHẨM CỦA CHÚNG TÔI

www.thepphuongtrang.com

Địa chỉ: Lô B2 - 3 - 3C KCN Nam Thăng Long, Thụy Phương, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 3212 1766.

Fax: (024) 3212 1767.

Hotline: 0989.831.595

Email: sales01@thepphuongtrang.com.

Website: www.thepphuongtrang.com